

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
NĂM 2026
PHẠM VI: THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mức nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất	9
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	12
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	12
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)	12
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)	14
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)	15
2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)	16
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o ₃ -s)	16
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	17
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	18
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	18

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất năm trong Thành phố Hải Phòng được biên soạn hàng năm để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Thành phố Hải Phòng là một thành phố thuộc lưu vực sông Hồng – Thái Bình có diện tích tự nhiên là 3.194,7 km². Mùa mưa diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nội dung chính của bản tin năm bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình năm, chất lượng nước năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất năm tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình năm, chất lượng nước trong phạm vi 20 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất Thành phố Hải Phòng phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p) và tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o₃-s). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 928.666 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 2.163.978 m³/ngày. Đối với tầng chứa nước n, c-p, o₃-s, tổng tài nguyên nước dự báo theo từng tầng chưa được đánh giá.

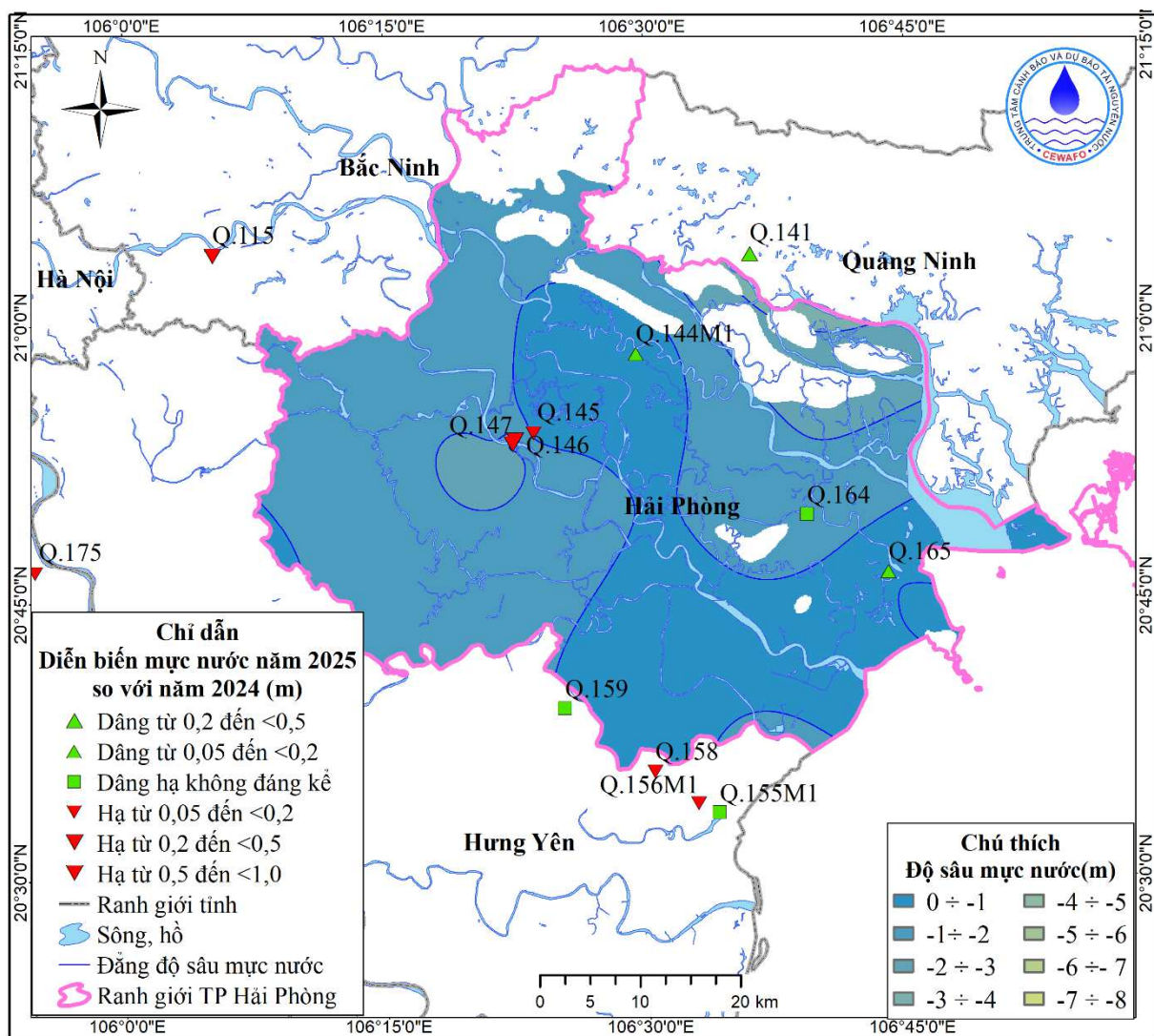
1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh₂)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình năm 2025 hạ so với năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 0,05m tại phường Dương Kinh (Q.165) và giá trị hạ thấp nhất là 0,46m tại xã Đại Sơn (Q.147).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,13m tại phường Dương Kinh (Q.165) và trung bình năm sâu nhất là -2,22m tại xã Đại Sơn (Q.147).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qh₂

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp qh₂ (m)

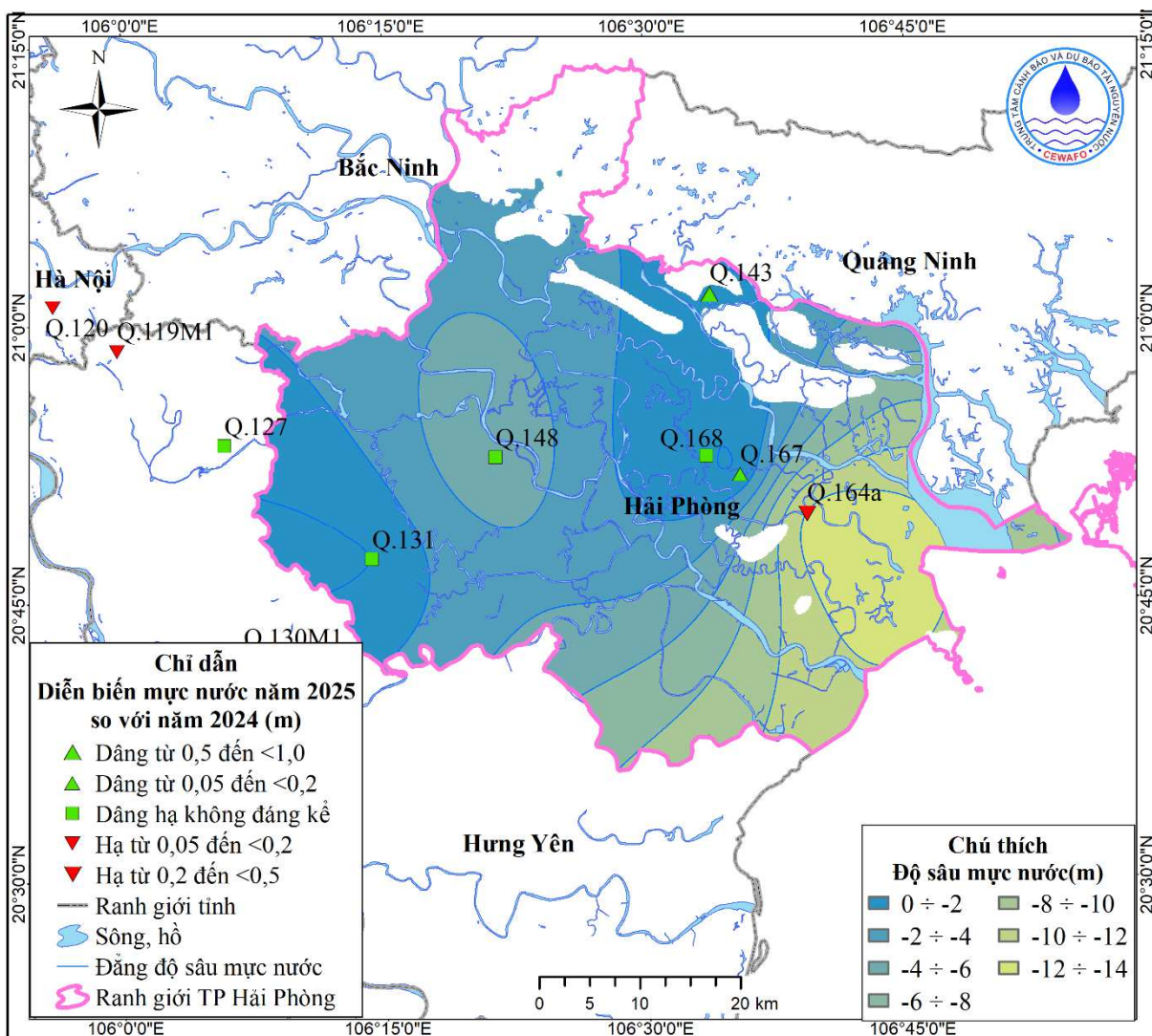
Năm 2025	xã Phú Thái (Q.144M1)	xã Hà Tây (Q.145)	xã Đại Sơn (Q.146)	xã Đại Sơn (Q.147)	phường Kiến An (Q.164)	phường Dương Kinh (Q.165)
Tháng 1	-0,32	-0,97	-2,22	-1,74	-1,69	-0,17
Tháng 2	-0,35	-0,90	-2,28	-1,83	-1,82	-0,18
Tháng 3	-0,35	-0,91	-2,20	-1,84	-1,67	-0,18
Tháng 4	-0,36	-0,88	-2,24	-1,98	-1,62	-0,16
Tháng 5	-0,26	-0,81	-2,27	-2,16	-1,59	-0,09
Tháng 6	-0,25	-0,84	-2,41	-2,29	-1,72	-0,18
Tháng 7	-0,22	-0,77	-2,26	-2,11	-1,69	-0,09
Tháng 8	-0,24	-0,77	-2,25	-2,10	-1,74	-0,13
Tháng 9	-0,31	-0,83	-2,29	-2,14	-1,65	-0,07
Tháng 10	-0,28	-0,78	-2,02	-1,80	-1,56	-0,06
Tháng 11	-0,34	-0,85	-1,93	-1,65	-1,52	-0,07

Năm 2025	xã Phú Thái (Q.144M1)	xã Hà Tây (Q.145)	xã Đại Sơn (Q.146)	xã Đại Sơn (Q.147)	phường Kiến An (Q.164)	phường Dương Kinh (Q.165)
Tháng 12	-0,37	-0,91	-2,04	-1,61	-1,71	-0,13

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình năm 2025 dâng hạ không đáng kể so với năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 0,56m tại phường Nhị Chiểu (Q.143) và giá trị hạ thấp nhất là 0,36m tại phường Kiến An (Q.164a).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,05m tại phường Nhị Chiểu (Q.143) và trung bình năm sâu nhất là -12,14m tại phường Kiến An (Q.164a).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qh₁

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp qh₁ (m)

Năm 2025	phường Kiến An (Q.164a)	phường An Dương (Q.167)	phường An Phong (Q.168)	xã Thanh Miện (Q.131)	xã Đại Sơn (Q.148)	phường Nhị Chiểu (Q.143)
Tháng 1	-12,30	-0,68	-0,21	-0,17	-5,54	-1,52
Tháng 2	-12,39	-0,60	-0,24	-0,18	-5,49	-1,60

Năm 2025	phường Kiến An (Q.164a)	phường An Dương (Q.167)	phường An Phong (Q.168)	xã Thanh Miện (Q.131)	xã Đại Sơn (Q.148)	phường Nhị Chiểu (Q.143)
Tháng 3	-12,23	-0,63	-0,20	-0,14	-5,44	-1,69
Tháng 4	-12,16	-0,74	-0,21	-0,15	-5,53	-1,77
Tháng 5	-12,04	-0,52	-0,19	-0,08	-5,56	-1,74
Tháng 6	-12,16	-0,75	-0,30	-	-5,46	-1,45
Tháng 7	-12,09	-0,58	-0,29	0,06	-5,42	-1,23
Tháng 8	-12,17	-0,40	-0,32	0,04	-5,39	-1,12
Tháng 9	-12,07	-0,37	-0,22	0,05	-5,41	-0,90
Tháng 10	-12,01	-0,27	-0,19	0,03	-5,47	-0,63
Tháng 11	-11,95	-0,48	-0,15	0,02	-5,52	-0,62
Tháng 12	-12,13	-0,85	-0,22	0,02	-5,56	-0,73

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.131a thuộc xã Thanh Miện, mực nước trung bình năm 2025 dâng hạ không đáng kể so với năm 2024.

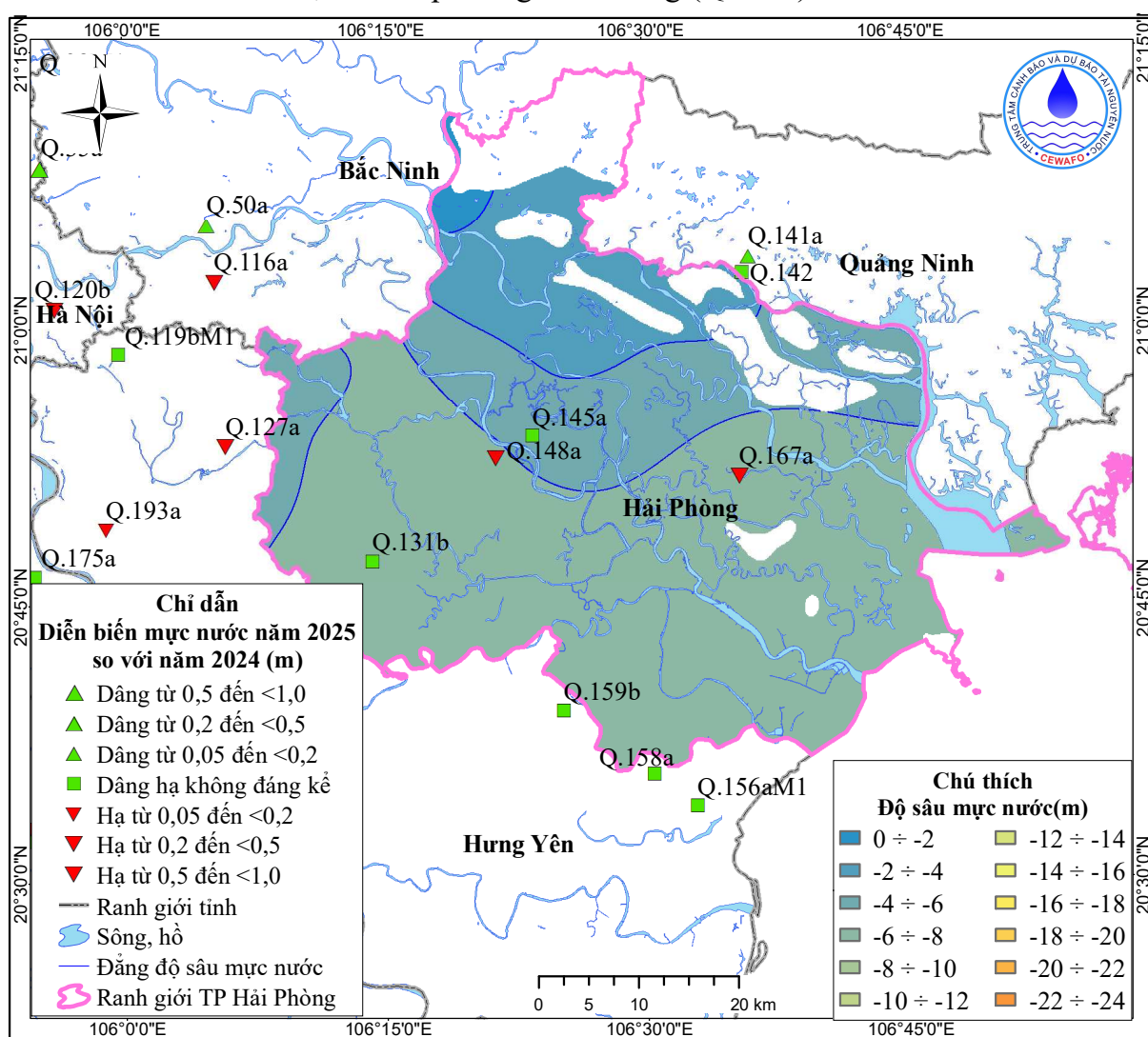
Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp qp₂ (m)

Năm 2025	xã Thanh Miện (Q.131a)
Tháng 1	-7,06
Tháng 2	-6,81
Tháng 3	-6,72
Tháng 4	-7,00
Tháng 5	-6,97
Tháng 6	-7,24
Tháng 7	-7,27
Tháng 8	-7,19
Tháng 9	-6,91
Tháng 10	-6,56
Tháng 11	-6,46
Tháng 12	-6,58

b. Lớp chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình năm 2025 hạ so với năm 2024. Giá trị hạ thấp nhất là 0,81m tại phường An Dương (Q.167a).

Mức nước trung bình năm nông nhất là -4,89m tại xã Hà Tây (Q.145a) và trung bình năm sâu nhất là -7,31m tại phường An Dương (Q.167a).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qp₁

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp qp₁ (m)

Năm 2025	xã Thanh Miện (Q.131b)	xã Hà Tây (Q.145a)	xã Đại Sơn (Q.148a)	phường An Dương (Q.167a)
Tháng 1	-6,98	-5,00	-6,65	-7,19
Tháng 2	-6,73	-4,79	-6,78	-6,84
Tháng 3	-6,64	-4,66	-6,75	-6,85
Tháng 4	-6,94	-4,80	-6,72	-7,16
Tháng 5	-6,89	-5,30	-6,57	-7,41
Tháng 6	-7,17	-5,83	-6,62	-7,75
Tháng 7	-7,19	-5,10	-6,59	-7,81
Tháng 8	-7,12	-4,99	-6,59	-7,68
Tháng 9	-6,85	-4,90	-6,65	-7,40
Tháng 10	-6,48	-4,17	-6,61	-7,15

Năm 2025	xã Thanh Miện (Q.131b)	xã Hà Tây (Q.145a)	xã Đại Sơn (Q.148a)	phường An Dương (Q.167a)
Tháng 11	-6,38	-4,24	-6,64	-7,17
Tháng 12	-6,55	-4,28	-6,59	-7,36

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.149 thuộc xã Tuệ Tĩnh, mực nước trung bình năm 2025 hạ 0,1m so với năm 2024.

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp n (m)

Năm 2025	xã Tuệ Tĩnh (Q.149)
Tháng 1	-5,48
Tháng 2	-5,51
Tháng 3	-5,42
Tháng 4	-5,45
Tháng 5	-5,44
Tháng 6	-5,40
Tháng 7	-5,31
Tháng 8	-5,31
Tháng 9	-5,22
Tháng 10	-5,02
Tháng 11	-5,05
Tháng 12	-5,11

1.2.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.143a thuộc phường Nhị Chiểu, mực nước trung bình năm 2025 dâng 0,78m so với năm 2024.

Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp c-p

Năm 2025	phường Nhị Chiểu (Q.143a)
Tháng 1	-5,80
Tháng 2	-5,91
Tháng 3	-6,01
Tháng 4	-6,06
Tháng 5	-5,99
Tháng 6	-5,57
Tháng 7	-5,11
Tháng 8	-4,99
Tháng 9	-4,80
Tháng 10	-4,52

Năm 2025	phường Nhị Chiểu (Q.143a)
Tháng 11	-4,48
Tháng 12	-4,57

1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.164b phường Kiến An, mực nước trung bình năm 2025 hạ 0,48m so với năm 2024.

Bảng 7. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng lớp o_3-s (m)

Năm 2025	phường Kiến An (Q.164b)
Tháng 1	-12,58
Tháng 2	-12,82
Tháng 3	-12,71
Tháng 4	-12,56
Tháng 5	-12,44
Tháng 6	-12,53
Tháng 7	-12,86
Tháng 8	-13,19
Tháng 9	-13,10
Tháng 10	-13,04
Tháng 11	-13,00
Tháng 12	-13,64

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 4/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.165 (phường Dương Kinh); các công trình vượt còn lại phân bố tại xã Hà Tây (Q.145), xã Đại Sơn (Q.147), phường Kiến An (Q.164).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy đa số các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có các chỉ tiêu Mangan (Mn), Asenic (As) và Chì (Pb) vượt GTGH.

Thông số Mangan có 2/2 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.146 (xã Đại Sơn); công trình vượt còn lại phân bố tại xã Phú Thái (Q.144M1).

Thông số Chì có 2/2 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.144M1 (xã Phú Thái); công trình vượt còn lại phân bố tại xã Đại Sơn (Q.146).

Thông số Arsenic có 1/2 công trình vượt tại công trình Q.146 (xã Đại Sơn).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 3/3 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.144M1 (xã Phú Thái); các công trình vượt còn lại phân bố tại xã Đại Sơn (Q.146), xã Đại Sơn (Q.147),

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN lớp qh₂

Chỉ tiêu	TDS		Mn		As		Pb		NH ₄	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q.144M1	1.529	1.402	0,41	0,96	0,004	0,016	0,003	0,032	15,79	17,80
Q.145	6.070	5.709	-	-	-	-	-	-	-	-
Q.146	561	551	0,29	1,93	0,233	0,422	0,004	0,011	26,54	16,09
Q.147	1.793	1.596	-	-	-	-	-	-	7,69	5,18
Q.164	1.976	1.908	-	-	-	-	-	-	-	-
Q.165	15.268	11.872	-	-	-	-	-	-	-	-

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 3/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.148 (xã Đại Sơn); các công trình vượt còn lại phân bố tại xã Thanh Miện (Q.131), phường Kiến An (Q.164a), phường An Phong (Q.168).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy đa số các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có các chỉ tiêu Mangan (Mn), Asenic (As) và Chì (Pb) vượt GTGH.

Thông số Mangan có 3/5 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.168 (phường An Phong); các công trình vượt còn lại phân bố tại xã Thanh Miện (Q.131), phường An Dương (Q.167).

Thông số Chì có 3/5 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.143 (phường Nhị Triều); các công trình vượt còn lại phân bố tại xã Thanh Miện (Q.131), phường An Phong (Q.168).

Thông số Arsenic có 1/5 công trình vượt tại công trình Q.143 (phường Nhị Triều).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 4/5 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.143 (phường Nhị Triều); các công trình vượt còn lại phân bố tại phường Kiến An (Q.164a), phường An Dương (Q.167), phường An Phong (Q.168).

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN lớp qh₁

Chỉ tiêu	TDS		Mn		As		Pb		NH ₄	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q.131	1632	1398	0,20	0,62	0,002	0,005	0,008	0,012	0,18	0,46
Q.148	11324	11312	-	-	-	-	-	-	-	-
Q.164a	1631	1619	0,19	0,38	0,002	0,003	0,001	0,001	1,35	1,37
Q.167	532	793	0,39	0,68	0,006	0,003	0,009	0,008	1,46	1,03
Q.168	1973	2268	0,41	1,59	0,003	0,013	0,006	0,056	1,80	2,09
Q.143	355	293	0,16	0,33	0,018	0,076	0,009	0,057	2,12	2,21

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không lấy mẫu nước.

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình Q.131a (xã Thanh Miện) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT không có thông số nào vượt GTGH.

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 2/4 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.145a (xã Hà Tây); công trình vượt còn lại phân bố tại xã Đại Sơn (Q.148a),

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy đa số các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có các chỉ tiêu Mangan (Mn) vượt giá trị giới hạn (GTGH). Thông số Mangan có 1/3 công trình vượt GTGH tại công trình Q.148a (xã Đại Sơn).

- Thông số Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích có 2/3 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.148a (xã Đại Sơn) ; công trình vượt còn lại phân bố tại phường An Dương (Q.167a).

Bảng 10. Tổng hợp kết quả phân tích CLN lớp qp₁

Chỉ tiêu	TDS		Mn		As		Pb		NH ₄	
GTGH	1500 (mg/l)		0,5 (mg/l)		0,05 (mg/l)		0,01 (mg/l)		1 (mg/l)	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q.131b	651	1380	0,18	0,18	0,002	0,005	0,001	0,001	0,57	0,16
Q.145a	3238	3235	-	-	-	-	-	-	-	-
Q.148a	2790	2640	1,54	5,03	0,032	0,011	0,001	0,001	3,11	2,67
Q.167a	693	835	0,06	0,06	0,002	0,002	0,001	0,001	1,41	1,56

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không lấy mẫu nước.

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình Q.149 (xã Tuệ Tĩnh) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT có thông số Mangan vượt GTGH.

1.2.3.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình Q.143a (phường Nhị Chiểu) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT không có thông số nào vượt GTGH.

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o₃-s)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình Q.164b (phường Kiến An) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT không có thông số nào vượt GTGH.

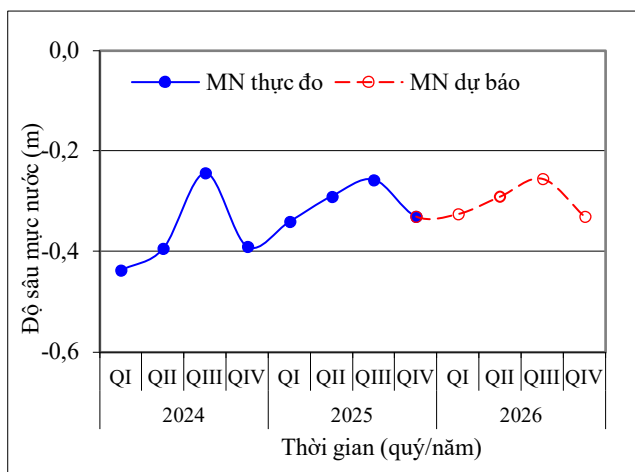
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

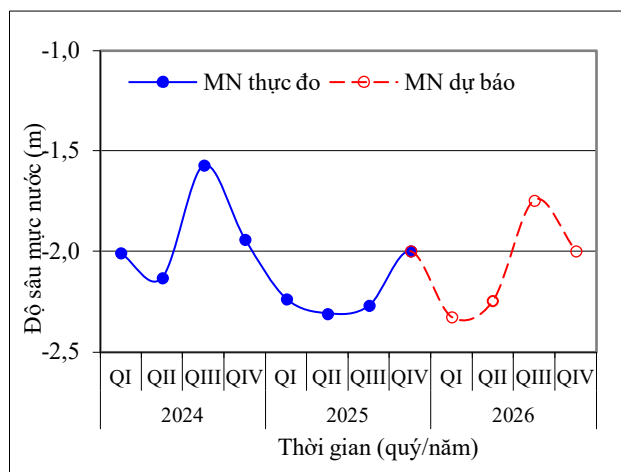
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

2.1.1.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh₂)

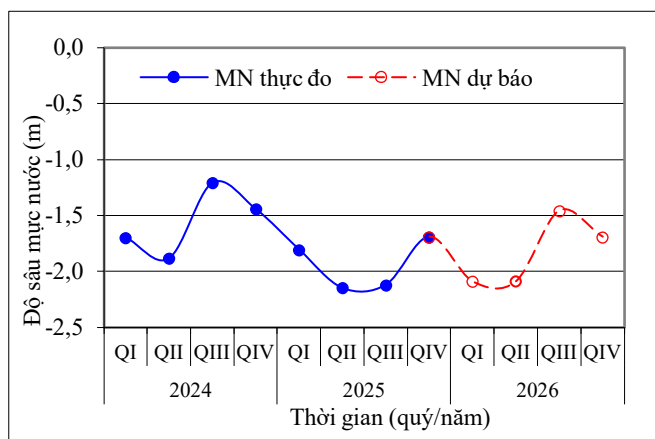
Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,1-0,3m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



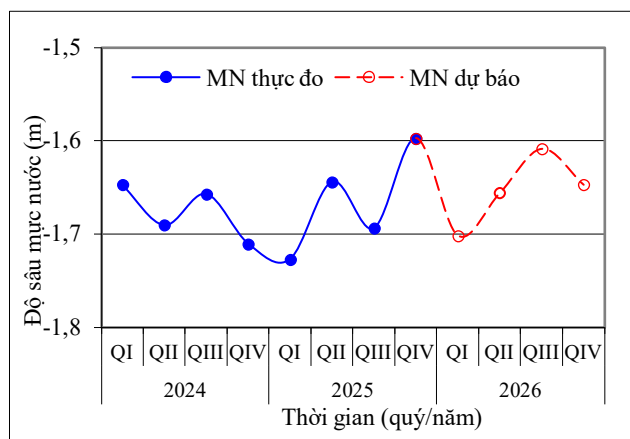
a. xã Phú Thái (Q.144M1)



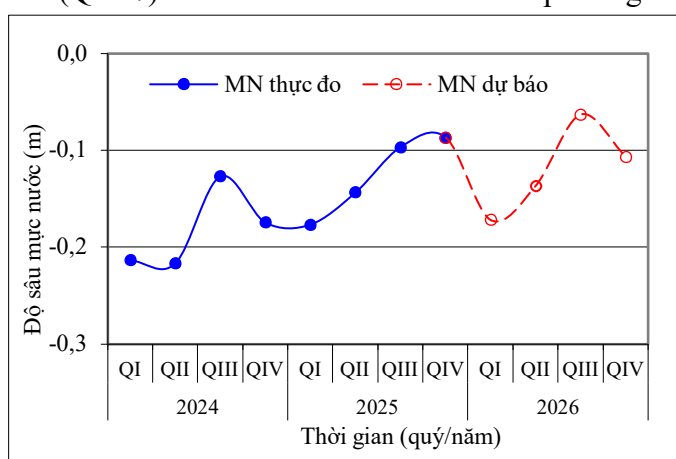
b. xã Đại Sơn (Q.146)



c. xã Đại Sơn (Q.147)



d. phường Kiến An (Q.164)

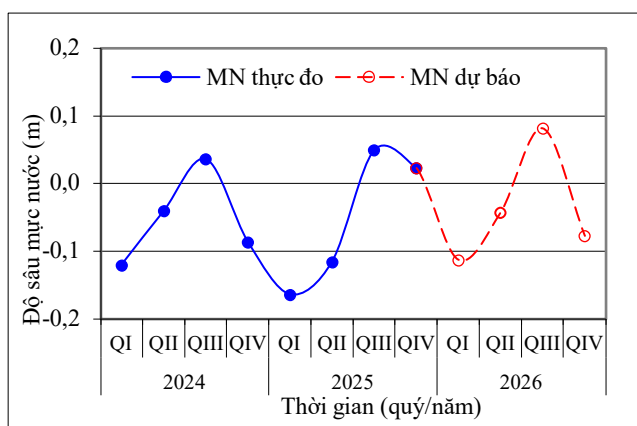


c. phường Dương Kinh (Q.165)

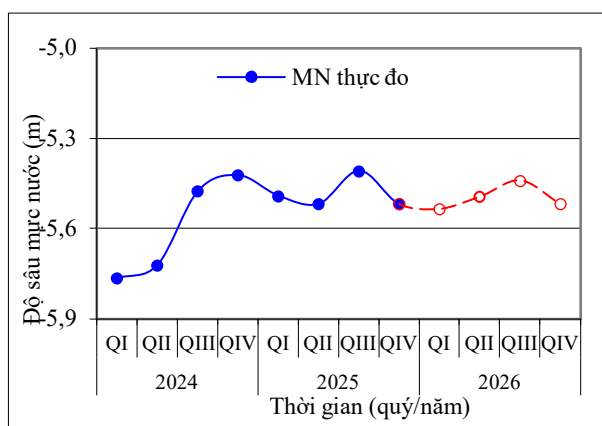
Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh₂

2.1.1.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)

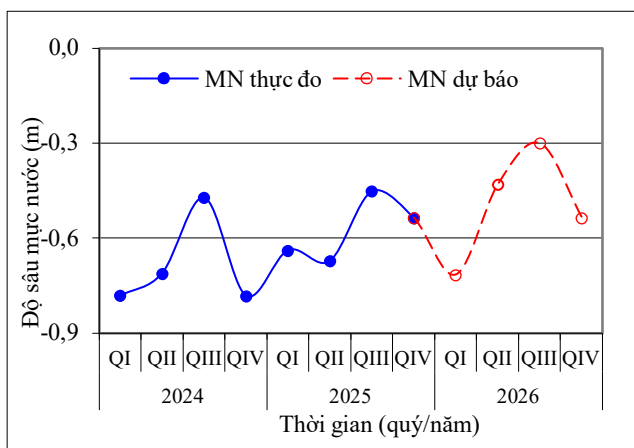
Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,1-0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



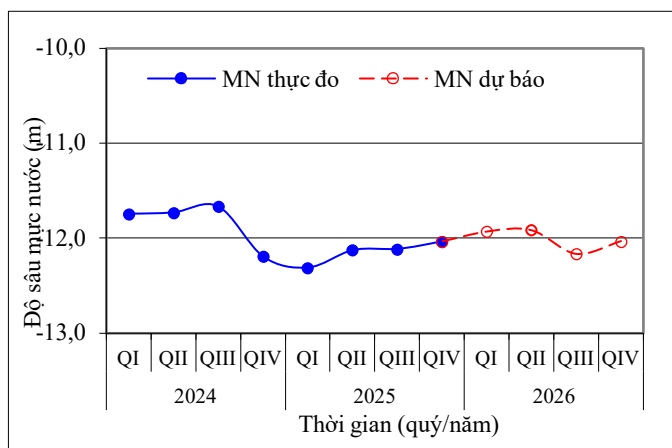
a. xã Thanh Miện (Q.131)



b. xã Đại Sơn (Q.148)



c. phường An Dương (Q.167)



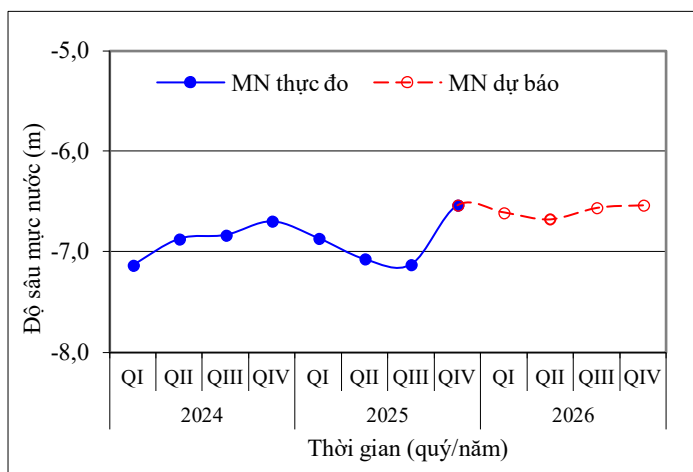
d. phường Kiến An (Q.164a)

Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh_1

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

2.1.2.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)

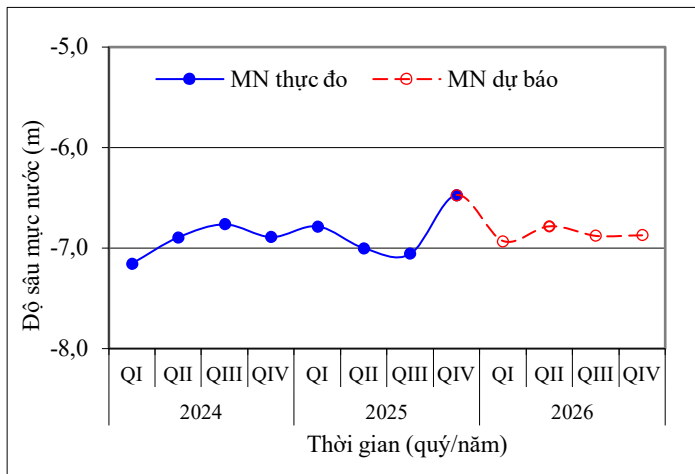
Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,3-0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.131a như sau:



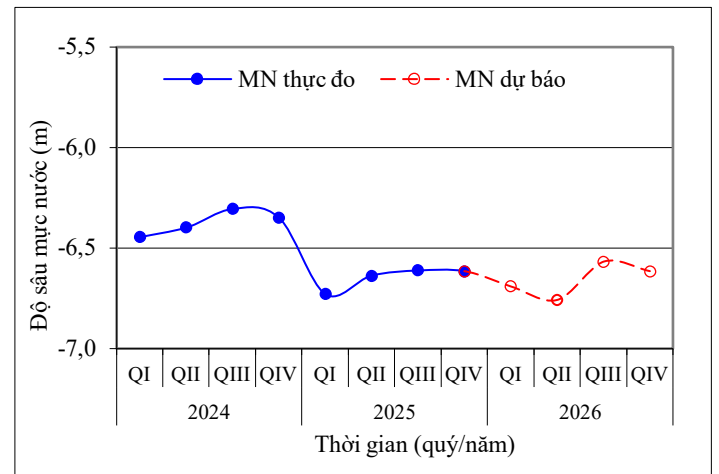
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp₂

2.1.2.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)

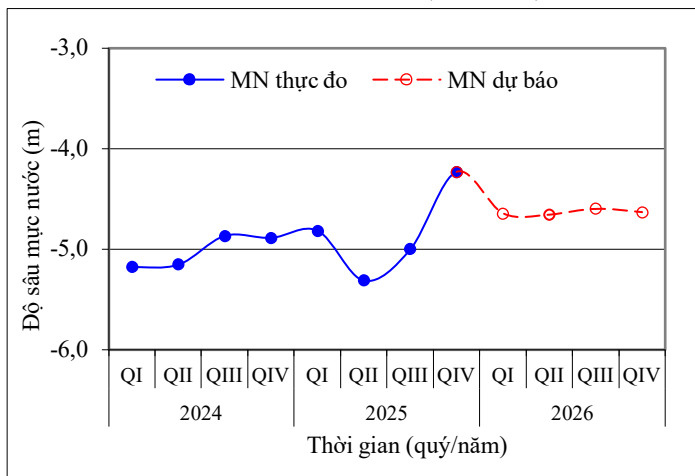
Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,1-0,3m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



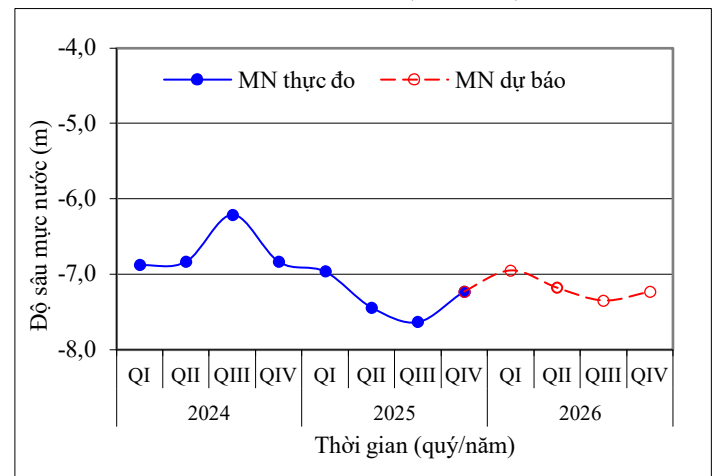
a. xã Thanh Miện (Q.131b)



b. xã Đại Sơn (Q.148a)



c. xã Hà Tây (Q.145a)

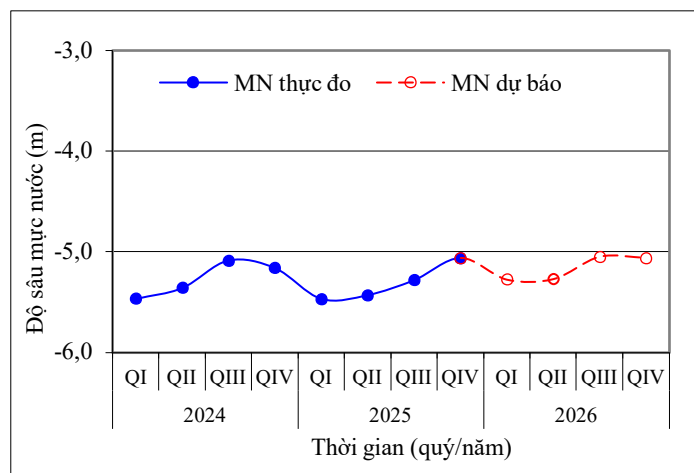


d. phường An Dương (Q.167a)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp₁

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

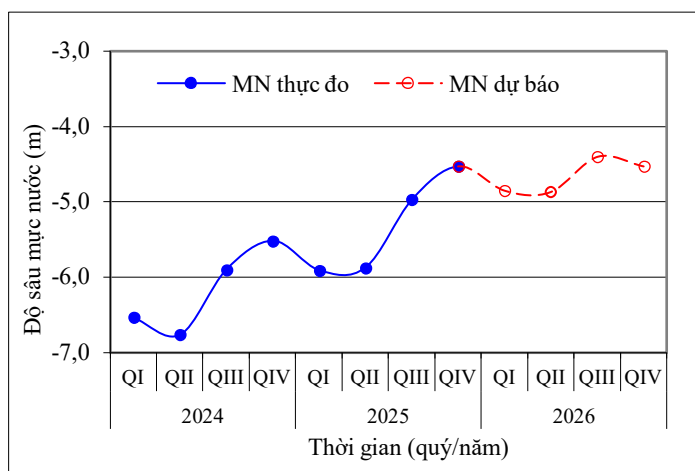
Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,3-0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.149 như sau:



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

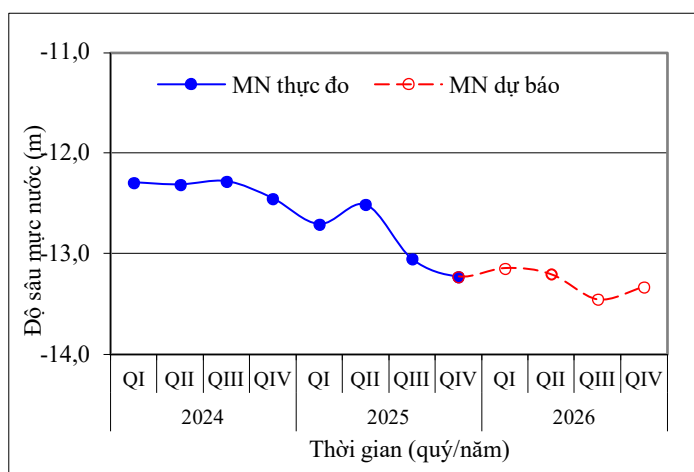
Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,3-0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.143a như sau:



Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng c-p

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Ordovic trên - Silur (o₃-s)

Mực nước trung bình các quý năm 2026 nhìn chung có xu thế hạ so với cùng kỳ quý năm trước, dao động khoảng 0,5-0,9m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.164b như sau:



Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng o₃-s

Bảng 11. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Thời gian xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)						
I.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh ₂)						
1	Q.144M1	xã Phú Thái	-0,25	-0,33	-0,30	Quý IV/2026
2	Q.145	xã Hà Tây	-0,64	-1,25	-0,86	Quý I/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)			Thời gian xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
3	Q.146	xã Đại Sơn	-1,74	-2,32	-2,08	Quý I/2026
4	Q.147	xã Đại Sơn	-1,45	-2,09	-1,83	Quý II/2026
5	Q.164	phường Kiến An	-1,61	-1,70	-1,65	Quý I/2026
6	Q.165	phường Dương Kinh	-0,06	-0,17	-0,12	Quý I/2026
I.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)						
1	Q.131	xã Thanh Miện	0,08	-0,11	-0,04	Quý I/2026
2	Q.148	xã Đại Sơn	-5,44	-5,53	-5,50	Quý I/2026
3	Q.164a	phường Kiến An	-11,91	-12,16	-12,01	Quý III/2026
4	Q.167	phường An Dương	-0,30	-0,71	-0,49	Quý I/2026
5	Q.168	phường An Phong	-0,09	-0,26	-0,18	Quý I/2026
6	Q.143	phường Nhị Chiểu	-0,54	-1,09	-0,82	Quý I/2026
II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)						
II.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)						
1	Q.131a	xã Thanh Miện	-6,53	-6,67	-6,59	Quý II/2026
II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)						
1	Q.131b	xã Thanh Miện	-6,78	-6,93	-6,86	Quý I/2026
2	Q.145a	xã Hà Tây	-4,59	-4,65	-4,63	Quý II/2026
3	Q.148a	xã Đại Sơn	-6,57	-6,76	-6,66	Quý II/2026
4	Q.167a	phường An Dương	-6,95	-7,35	-7,17	Quý III/2026
III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)						
1	Q.149	xã Tuệ Tĩnh	-5,05	-5,28	-5,16	Quý I/2026
IV. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)						
1	Q.143a	phường Nhị Chiểu	-4,40	-4,87	-4,66	Quý II/2026
V. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o₃-s)						
1	Q.164b	phường Kiến An	-13,14	-13,45	-13,28	Quý III/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất năm 2026 so với mực nước quan trắc năm 2025 có xu thế hạ tại lớp chứa nước qh₂, qh₁, qp₂, qp₁ và các tầng chứa nước n, c-p; xu thế hạ tại tầng chứa nước o₃-s.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 2, Điều 24 của Nghị định 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong thành phố Hải Phòng thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi Thành phố Hải Phòng chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong thành phố và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong Thành phố nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước Holocen (qh), Pleistocen (qp). Các thông số vượt bao gồm độ mặn (TDS), Mangan, Arsenic và Amoni. Một số khu vực đáng lưu ý như sau:

- + Tầng qh: Độ mặn vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn (Q.148); Mangan vượt lớn nhất tại phường An Phong (Q.168); Chì, Amoni vượt lớn nhất tại phường Nhị Triều (Q.143);
- + Tầng qp: Độ mặn vượt tại xã Hà Tây (Q.145a); Mangan, Amoni vượt tại xã Đại Sơn (Q.148a).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnngg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	GTGH
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện